

**TÒA ÁN NN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CH M**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 298/2020/DSPT
Ngày: 13/5/2020
V/v Tranh chấp thừa kế

**NN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CH M**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Văn Hải

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Ngọc Hương

Bà Phạm Thị Kim

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trâm – Thư ký Tòa án NN dân Thành phố Hồ Ch M.

- Đại diện Viện kiểm sát NN dân Thành phố Hồ Ch M tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án NN dân Thành phố Hồ Ch M xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 160/DSPT ngày 13 tháng 02 năm 2020 về việc Tranh chấp thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 813/2019/DSST ngày 15/11/2019 của Tòa án NN dân quận TD bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1771/2020/QĐ-PT ngày 22/4/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh ngày 1949.

Địa chỉ: 18/39 Ngô Ch Q, khu phố 2, phường BC, quận TD, Thành phố Hồ Ch M. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Phước Ch, sinh ngày 1958.

Địa chỉ: 18/43 Ngô Ch Q, khu phố 2, phường BC, quận TD, Thành phố Hồ Ch M. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Trương Thị H – Luật sư của Văn phòng Luật sư Trương Thị H, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Ch M.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ LN quan:

1. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1948.

Địa chỉ: 18/29/4 Ngô Ch Q, khu phố 2, phường BC, quận TD, Thành phố Hồ Ch M.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Đinh Thị N, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: 19/25 tổ 14 đường 13, khu phố 2, phường LC, quận TD.

(Giấy ủy quyền số 020961 ngày 15/9/2018) (có mặt)

2. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1958.

Địa chỉ: 941/2/2 Tỉnh lộ 43, khu phố 2, phường BC, quận TD, Thành phố Hồ Ch M.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị G1, sinh năm 1963.

Địa chỉ: 492/14/2 Tỉnh lộ 43, khu phố 5, phường TP, quận TD, Thành phố Hồ Ch M.

(Giấy ủy quyền số 018115 ngày 18/10/2018) (có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1959.

Địa chỉ: 941/2/3 Tỉnh lộ 43, khu phố 2, phường BC, quận TD, Thành phố Hồ Ch M.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị G1, sinh năm 1963.

Địa chỉ: 492/14/2 Tỉnh lộ 43, khu phố 5, phường TP, quận TD, Thành phố Hồ Ch M.

(Giấy ủy quyền số 018115 ngày 18/10/2018) (có mặt)

4. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1961.

Địa chỉ: 18/29 Ngô Ch Q, khu phố 2, phường BC, quận TD, Thành phố Hồ Ch M.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị G1, sinh năm 1963.

Địa chỉ: 492/14/2 Tỉnh lộ 43, khu phố 5, phường TP, quận TD, Thành phố Hồ Ch M.

(Giấy ủy quyền số 018115 ngày 18/10/2018) (có mặt)

5. Bà Nguyễn Thị G2, sinh năm 1962.

Địa chỉ: 69A Bình Phú, khu phố 2, phường TP, quận TD, Thành phố Hồ Ch M.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị G1, sinh năm 1963.

Địa chỉ: 492/14/2 Tỉnh lộ 43, khu phố 5, phường TP, quận TD, Thành phố Hồ Ch M.

(Giấy ủy quyền số 018115 ngày 18/10/2018) (có mặt)

6. Bà Nguyễn Thị G1, sinh năm 1963.

Địa chỉ: 492/14/2 Tỉnh lộ 43, khu phố 5, phường TP, quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

7. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1967.

Địa chỉ: 941/2/1 Tỉnh lộ 43, khu phố 2, phường BC, quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị G1, sinh năm 1963.

Địa chỉ: 492/14/2 Tỉnh lộ 43, khu phố 5, phường TP, quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số 018115 ngày 18/10/2018) (có mặt)

8. Bà Nguyễn Thị CH, sinh năm 1968.

Địa chỉ: 33 Ngô Chí Quang, khu phố 5, phường Tam Bình, quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

9. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969.

Địa chỉ: 941/2 Tỉnh lộ 43, khu phố 2, phường BC, quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

10. Ông Nguyễn Văn Nh, sinh năm 1964.

Địa chỉ: 989/6/12/2 Tỉnh lộ 43, khu phố 2, phường BC, quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Đinh Thị N, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: 19/25 tổ 14 đường 13, khu phố 2, phường LC, quận TD.

(Giấy ủy quyền số 009080 ngày 11/11/2019) (có mặt)

11. Bà Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1965.

Địa chỉ: 114/1 Ngô Chí Quang, khu phố 2, phường BC, quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Đinh Thị N, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: 19/25 tổ 14 đường 13, khu phố 2, phường LC, quận TD.

(Giấy ủy quyền số 009080 ngày 11/11/2019) (có mặt)

12. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1969.

Địa chỉ: 989/6/8 Tỉnh lộ 43, khu phố 2, phường BC, quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Đinh Thị N, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: 19/25 tổ 14 đường 13, khu phố 2, phường LC, quận TD.

(Giấy ủy quyền số 009080 ngày 11/11/2019) (có mặt)

13. Ông Nguyễn Văn DZ, sinh năm 1966.

Địa chỉ: 989/6/12 Tỉnh lộ 43, khu phố 2, phường BC, quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Đinh Thị N, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: 19/25 tổ 14 đường 13, khu phố 2, phường LC, quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số 009080 ngày 11/11/2019) (có mặt)

14. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1971.

Địa chỉ: 606/44/13 Q lộ 13, khu phố 2, phường BC, quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Đinh Thị N, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: 19/25 tổ 14 đường 13, khu phố 2, phường LC, quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số 009080 ngày 11/11/2019) (có mặt)

15. Bà Nguyễn Thị CA, sinh năm 1972.

Địa chỉ: 989/6/8 Tỉnh lộ 43, khu phố 2, phường BC, quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Đinh Thị N, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: 19/25 tổ 14 đường 13, khu phố 2, phường LC, quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số 009080 ngày 11/11/2019) (có mặt)

16. Bà Nguyễn Thị Mai LN, sinh năm 1975.

Địa chỉ: 989/6/10 Tỉnh lộ 43, khu phố 2, phường BC, quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Đinh Thị N, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: 19/25 tổ 14 đường 13, khu phố 2, phường LC, quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số 009080 ngày 11/11/2019) (có mặt)

17. Bà Trần Thị CA, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: 18/43 Ngô Chí Quang, khu phố 2, phường BC, quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

18. Bà Nguyễn Thị Thu Hương, sinh năm: 1994

Địa chỉ: 18/43 Ngô Chí Quang, khu phố 2, phường BC, quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh

19. Ông Nguyễn Mạnh Chánh, sinh năm: 1998.

Địa chỉ: 18/43 Ngô Chí Quang, khu phố 2, phường BC, quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Hương, ông Chánh có ông Vương Hoàng Nhật P7, sinh năm 1991

Địa chỉ: 91 Nguyễn V, phường BN, Quận L, Thành phố Hồ Ch M.

(Đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 02/3/2020) (có mặt)

- *Người kháng cáo: Ông Nguyễn Phước Ch là bị đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/9/2018 bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông là con của ông Nguyễn Văn NN và bà Phạm Thị PN. Ông Nguyễn Văn NN (chết năm 1993) và bà Phạm Thị PN (chết năm 1986) có tất cả 05 người con gồm: Bà Nguyễn Thị LM (chết 2018); bà Nguyễn Thị CN (chết 2007); Bà Nguyễn Thị G; ông Nguyễn Văn C (sinh năm 1949) và ông Nguyễn Phước Ch (sinh năm 1958). Bà Nguyễn Thị LM có 08 người con là ông Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị G2, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị G1, Nguyễn Thị CH, Nguyễn Văn T; bà Nguyễn Thị CN chết có 07 người con là Nguyễn Văn Nh, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn DZ, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị CA, Nguyễn Thị Mai LN. Tất cả những người con của bà LM, bà CN đều còn sống và hiện cư trú tại Việt Nam. Khi chết cha mẹ ông có để lại căn nhà số 35/2 đường BC, nay có số là 18/43 Ngô Ch Q, khu phố 2, phường BC, quận TD, Thành phố Hồ Ch M và diện tích đất khuôn viên là 1.648 m² nhưng không có di chúc, di sản hiện do ông Nguyễn Phước Ch quản lý, sử dụng. Năm 1998 ông Ch nói được cha mẹ cho, vì tin tưởng nên ông và các chị em ký xác nhận để ông Ch làm giấy tờ, nhưng sau này ông mới biết cha mẹ ông không có văn bản giấy tờ cho ông Ch phần nhà và đất này. Nay ông yêu cầu phân chia theo pháp luật đối với phần đất diện tích 1.642 m², phần giá trị xây dựng căn nhà 18/43 Ngô Ch Q, khu phố 2, phường BC, quận TD do ông Ch bỏ ra nên ông không yêu cầu phân chia.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Ch trình bày: Ông là con của ông Nguyễn Văn NN và bà Phạm Thị PN, ông xác nhận lời trình bày của ông Nguyễn Văn C về hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn NN, bà Phạm Thị PN là đúng. Tuy nhiên về di sản thừa kế thì ông không đồng ý. Nhà đất có số cũ là 35/2 BC, phường BC, quận TD nay có số 18/43 Ngô Ch Q, khu phố 2, phường BC, quận TD và diện tích đất khuôn viên là 1.728 m² có nguồn gốc là nhà gỗ do cha ông dựng từ trước năm 1975, năm 1989 ông dựng lại cũng bằng gỗ để tiếp tục sử dụng và năm 2017 ông xây lại nhà tường như hiện nay, cha mẹ ông cũng sinh sống và chết tại căn nhà này. Năm 1989 khi ông NN còn sống, ông bỏ tiền ra dựng căn nhà này anh em không ai có ý kiến hoặc phản đối gì. Sau khi cha mẹ ông chết mặc dù không có di chúc nhưng tất cả các anh chị em trong nhà đều thỏa thuận thừa nhận khi còn sống ông NN cho đất ruộng 970 m² và phần đất vườn 1.728 m² cùng với nhà ở trên đất, thỏa thuận lập ngày 30/9/1998. Vì vậy nay ông C khởi kiện, tranh chấp di sản thừa kế là nhà đất ông đang sử dụng là không có căn cứ. Ông không chấp nhận yêu cầu của ông C và những người LN quan khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ LN quan:

- Bà Nguyễn Thị G1 là người có quyền lợi nghĩa vụ LN quan và là đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn Di, Nguyễn Thị G2, Nguyễn Thị B1 trình bày: Chúng tôi cùng thống nhất về hàng thừa kế và di sản thừa kế, đồng thời thống nhất với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn - ông Nguyễn Văn C.

- Bà Đinh Thị N là đại diện theo ủy quyền của các ông bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn DZ, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị CA, Nguyễn Thị Mai LN, Nguyễn Văn Nh, Nguyễn Ngọc Đ trình bày: Tôi đại diện bà G, ông H1, ông DZ, ông Nh, bà M, bà CA, bà LN, bà Đ thống nhất về hàng thừa kế và di sản thừa kế, đồng thời thống nhất với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn - ông Nguyễn Văn C.

- Bà Trần Thị CA trình bày: Tôi là vợ của ông Nguyễn Văn Ch. Tôi thống nhất với ý kiến của ông Ch và cũng không có yêu cầu gì về công sức đóng góp, tu bổ, tôn tạo nhà đất.

- Bà Nguyễn Thị Thu H vắng mặt nhưng có lời khai: Bà là con của ông Nguyễn Văn Ch, bà thống nhất với ý kiến của ông Ch.

Ông Nguyễn M Chánh trình bày: Ông là con của ông Nguyễn Văn Ch, ông thống nhất với ý kiến của ông Ch.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 813/2019/DSST ngày 15/11/2019 và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 181/2019/QĐ-SCBSBA ngày 02/12/2019 của Tòa án Nhân dân quận TD quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Xác định hàng thừa kế ông Nguyễn Văn NN, bà Phan Thị PN là: Bà Nguyễn Thị LM (chết 2018) có các thừa kế thế vị là các ông bà: Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn Di, Nguyễn Thị G2, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị Gở, Nguyễn Thị CH, Nguyễn Văn T; Bà Nguyễn Thị CN (chết 2007) có các thừa kế thế vị là: Nguyễn Văn Nh, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn DZ, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị CA, Nguyễn Thị Mai LN); Bà Nguyễn Thị G; Ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Phước Ch.

Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn NN và bà Phạm Thị PN là đất khuôn viên căn nhà số 18/43 đường Ngô Ch Q, phường BC (số cũ là 35/2 ấp BC), phường BC, quận TD, Thành phố Hồ Ch M có tổng diện tích 1.642 m² thuộc một phần thửa số 1, 2 tờ bản đồ số 76, phường BC, quận TD trong đó gồm 1.442 m² đất trồng cây lâu năm và 200 m² đất thổ cư theo bản đồ hiện trạng vị trí số 10/HĐTĐ 10 ngày 16/9/2011 do chi nhánh công ty TNHH dịch vụ xây dựng đặc bản đồ C.T.M lập, được Văn phòng đăng ký QSDĐ kiểm tra ngoại nghiệp ngày 20/9/2011.

Ông Nguyễn Văn Ch được nhận phần diện tích 676,21 m² (bao gồm 200 m² đất thổ cư có căn nhà số 18/43 đường Ngô Ch Q (số cũ là 35/2 ấp Bình Chiều), phường BC, quận TD và diện tích đất khuôn viên) có vị trí phía bên trái

thửa đất theo bản đồ hiện trạng vị trí số 10/HĐTĐ 10 ngày 16/9/2011 do chi nhánh công ty TNHH dịch vụ xây dựng đặc bản đồ C.T.M lập, được Văn phòng đăng ký QSDĐ kiểm tra ngoại nghiệp ngày 20/9/2011.

Bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn C, các thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị LM, các thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị CN được chia 4 phần di sản bằng nhau, mỗi phần diện tích 241,44 m² đất trồng cây lâu năm phía bên phải nhà số 18/43 đường Ngô Ch Q, phường BC, quận TD (từ hẻm 18 nhìn vào). Vị trí thửa đất tính từ ranh bên phải thửa đất (sát mương nước) kéo vào phía tường nhà ông Ch với chiều ngang là 27m, chiều dài hết thửa đất là 35,77m theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 10/HĐTĐ 10 ngày 16/9/2011 do chi nhánh công ty TNHH dịch vụ xây dựng đặc bản đồ C.T.M lập, được Văn phòng đăng ký QSDĐ kiểm tra ngoại nghiệp ngày 20/9/2011. Giao cho ông Nguyễn Văn C đại diện nhận, đăng ký quyền sử dụng đất và có trách nhiệm giao trả lại theo phần cho bà G và các đồng thừa kế của bà LM, bà CN theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn Ch có trách nhiệm giao thêm cho bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn C mỗi người 257.700.000 đồng (hai trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm ngàn đồng), các con của bà LM là 257.700.000 đồng đồng (hai trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm ngàn đồng), các con của bà CN 257.700.000 đồng đồng (hai trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày ông C, bà G, các đồng thừa kế của bà CN, bà LM có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn Ch chậm trả số tiền nêu trên thì ông Ch còn phải chịu thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tại thời điểm trả nợ.

Ông Nguyễn Văn C được đại diện các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị LM, Nguyễn Thị CN và bà Nguyễn Thị G LN hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với phần nhà đất được nhận theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn Ch, bà Trần Thị CA được quyền LN hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với phần nhà đất được nhận theo quy định của pháp luật sau khi giao đủ giá trị di sản thừa kế cho các đồng thừa kế theo bản án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 21/11/2019, bị đơn – ông Nguyễn Phước Ch có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: bị đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì phần đất tranh chấp do cha mẹ của ông Ch là ông Nguyễn Văn NN và bà Phạm Thị PN đã cho ông Ch từ trước năm 1975, ông Ch đã ở trên phần đất

này từ đó đến nay. Năm 1989 ông Ch đã xây dựng lại toàn bộ căn nhà trên phần đất này. Ông NN là người đăng ký theo Chỉ thị 299, từ năm 1994 sau khi ông NN chết thì do ông Ch đăng ký. Ngày 30/9/1998 các anh chị em đã ký giấy thỏa thuận xác nhận việc cha mẹ đã cho đất cho ông Ch. Ông Ch đã sử dụng đất hơn 40 năm nay, đã có Nh công sức đối với phần đất này nên ông xin được giữ lại đất.

- Bị đơn – ông Nguyễn Phước Ch trình bày bổ sung: Cha mẹ trước đây đã cho mỗi người con một phần đất mà hiện nay là nhà của các đương sự đang ở. Do đó, các anh chị em không có quyền kiện đòi chia phần đất mà cha mẹ đã cho ông.

- Nguyên đơn – ông Nguyễn Văn C trình bày: Không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị y án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ LN quan có bà Nguyễn Thị G1 đại diện trình bày: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ LN quan có bà Đinh Thị N đại diện trình bày: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn.

- Ông Vương Hoàng Nhất Phương là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thu Hương, ông Nguyễn M Chánh trình bày: Thống nhất với kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công sức của ông Chánh bà Hương đối với diện tích đất tranh chấp từ thời điểm đủ tuổi lao động đến nay.

Đại diện Viện kiểm sát NN dân Thành phố Hồ Ch M tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – ông Nguyễn Phước Ch, sửa án sơ thẩm về việc xác định tư cách tham gia tố tụng của các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị LM và bà Nguyễn Thị CN, xác định cụ thể phần sở hữu của các đồng thừa kế của bà LM, bà CN đối với số tiền được ông Ch hoàn lại và nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát NN dân Thành phố Hồ Ch M tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về hình thức và thời hạn kháng cáo: Ngày 15/11/2019, Tòa án NN dân quận TD đưa vụ án ra xét xử và ban hành bản án số 813/2019/DSST, bị đơn – ông Nguyễn Phước Ch có mặt tại phiên tòa. Ngày 21/11/2019, ông Ch có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm gửi đến Tòa án Nhân dân quận TD ngày 22/11/2019.

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 thì kháng cáo của ông Ch còn trong hạn luật định nên hợp lệ.

[2.] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn C yêu cầu phân chia di sản thừa kế là diện tích đất 1.642 m² thuộc một phần thửa số 1, 2 tờ bản đồ số 76, phường BC, quận TD nên căn cứ theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì đây là tranh chấp dân sự về thừa kế thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do bị đơn đang cư trú tại quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án NN dân quận TD có thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm.

Do có kháng cáo của bị đơn nên căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án NN dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[3.] Về nội dung:

[3.1.] Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất nguồn gốc diện tích đất khuôn viên nhà số 18/43 Ngô Chí Quang (Số cũ là 35/2 ấp BC), phường BC, quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh là của ông Nguyễn Văn NN và bà Phạm Thị PN chết để lại. Theo nội dung Công văn số 4178/UBND-TNMT ngày 27/9/2019 của Ủy ban NN dân quận TD xác định nhà đất số 18/43 Ngô Chí Quang, phường BC, quận TD có nguồn gốc như sau: Đất do ông Nguyễn Văn NN, bà Phạm Thị PN sử dụng từ trước năm 1975. Sau năm 1975, con ông NN, bà PN là ông Nguyễn Phước Chí tiếp tục sử dụng. Năm 1989, ông Chí xây dựng nhà không phép. Đến năm 2017, ông Chí xây dựng mới trên nền đất cũ không phép. Theo tài liệu 299/TTG thửa đất số 383 tờ bản đồ số 1 do ông Nguyễn Văn NN đăng ký. Theo tài liệu năm 2003 thửa đất số 1 tờ bản đồ số 76 có ghi tên ông Nguyễn Phước Chí. Năm 1999, ông Nguyễn Phước Chí có kê khai nhà đất và được Ủy ban NN dân phường BC xác nhận ngày 08/8/2000. Nội dung kê khai ông Chí xác định nguồn gốc nhà đất là do thừa kế từ ông bà cha mẹ để lại cho con, cha Nguyễn Văn NN.

Về xác định diện tích đất tranh chấp: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự xác định diện tích và hiện trạng nhà đất tranh chấp đúng theo bản đồ hiện trạng vị trí số 10/HĐTĐ ngày 16/9/2011 do chi nhánh công ty TNHH dịch vụ xây dựng đo đạc bản đồ C.T.M lập, được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất kiểm tra ngoại nghiệp – nội nghiệp – quy hoạch ngày 20/9/2011 gồm 1.442 m² đất trồng cây lâu năm và 200 m² đất thổ cư. Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tranh chấp phần diện tích 338,9 m² đất trồng cây lâu năm và hiện trạng căn nhà trên đất do ông Chí xây dựng.

Do đó, căn cứ quy định tại Điều 100 Luật đất đai 2013, khoản 2 Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định cho tiết thi hành một số điều của luật đất đai có cơ sở xác định diện tích đất tranh chấp là 1.442 m² đất trồng cây lâu năm và 200 m² đất thổ cư thuộc một phần thửa số 1, 2 tờ bản đồ số 76, phường BC, quận TD theo bản đồ hiện trạng vị trí số 10/HĐTĐ ngày 16/9/2011 do chi nhánh công ty TNHH dịch vụ xây dựng đo đạc bản đồ C.T.M

lập, được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất kiểm tra ngoại nghiệp – nội nghiệp – quy hoạch ngày 20/9/2011, là di sản do ông Nguyễn Văn NN và bà Phạm Thị PN chết để lại.

[3.2.] Về thời hiệu yêu cầu chia thừa kế: bà Phạm Thị PN chết năm 1986, ông Nguyễn Văn NN chết năm 1993, căn cứ quy định tại Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30-8-1990 và điểm d khoản 1 Điều 688, khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015 thì thời hiệu yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông NN và bà PN là vẫn còn. Các đương sự xác định ông NN, bà PN chết đều không để lại di chúc, do đó di sản của ông NN bà PN để lại được phân chia theo quy định pháp luật về thừa kế.

[3.3.] Về hàng thừa kế: Các đương sự thống nhất ông NN bà PN có tất cả 05 người con gồm: Bà Nguyễn Thị LM (chết 2018); bà Nguyễn Thị CN (chết 2007); Bà Nguyễn Thị G; ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Phước Ch. Ngoài ra ông NN, bà PN không có con riêng hay con nuôi nào khác. Bà Nguyễn Thị LM có chồng là ông Nguyễn Văn Ba và 08 người con là các ông, bà: Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn Di, Nguyễn Thị G2, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị Gở, Nguyễn Thị CH, Nguyễn Văn T; Bà Nguyễn Thị CN có chồng là ông Nguyễn Văn Lắm và 07 người con là Nguyễn Văn Nh, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn DZ, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị CA, Nguyễn Thị Mai LN. Bà Nguyễn Thị LM chết năm 2018 và bà Nguyễn Thị CN chết năm 2007 là chết sau thời điểm mở thừa kế, trường hợp này các đồng thừa kế của bà LM và bà CN không phải là thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự 2015. Mặc dù cấp sơ thẩm xác định các đồng thừa kế của bà LM, bà CN là thừa kế thế vị nhưng không bỏ sót người tham gia tố tụng vì theo trích lục khai tử số 133/TLKT-BS ngày 16/03/2018 của Ủy ban phường Bình An, thị xã Dĩ An, Bình Dương thì ông Nguyễn Văn Ba là chồng bà LM đã chết ngày 04/11/1971 và theo trích lục khai tử số 314/TLKT-BS ngày 26/4/2018 của Ủy ban phường Tam Bình, quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Nguyễn Văn Lắm là chồng bà CN đã chết ngày 15/7/1979 nên hàng thừa kế thứ nhất của bà LM và bà CN chỉ còn lại các người con như đã nêu ở trên. Tuy nhiên cần sửa lại phần này của án sơ thẩm về xác định tư cách tham gia tố tụng của những người thừa kế theo pháp luật của bà LM bà CN cho phù hợp.

[3.4.] Về yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn: Bị đơn cho rằng nhà đất nêu trên có nguồn gốc là của cha mẹ, lúc còn sống cha mẹ ông đã cho ông phân đất này, đồng thời có cho mỗi người con một phần đất mà hiện nay là nhà của các đương sự đang ở. Ngoài ra, ngày 30/9/1998 tất cả các anh chị em còn lại đều đồng ý ký giấy thỏa thuận xác nhận phần đất có diện tích 970m² đất ruộng và 1.728m² đất vườn là của ông, để cho ông đăng ký quyền sử dụng đất. Từ năm 1994 đến nay ông là người đóng thuế đối với diện tích đất tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ LN quan đều xác định chữ ký trong giấy thỏa thuận ngày 30/9/1998 do ông Ch xuất trình là của ông C, bà LM, bà G, bà CN. Tuy nhiên nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ LN quan cho rằng việc ký văn bản này vì tin rằng ông Ch có giấy tờ cho đất của

ông NN, nhưng sau này khi biết thực tế ông Ch không có giấy cho đất của ông NN nên các ông bà đã không chấp nhận.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Giấy thỏa thuận ngày 30/9/1998 do ông Nguyễn Phước Ch lập có nội dung “...*Trước kia cha tôi là Nguyễn Văn NN lúc còn sống có cho tôi một phần đất vườn diện tích 1.728m², một phần đất ruộng rau diện tích là 970m² được sự thỏa thuận của các anh chị. Nay tôi làm giấy thỏa thuận anh chị ký tên để tôi đăng ký quyền sử dụng ruộng đất...*”. Văn bản có chữ ký của các ông bà Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị CN, Nguyễn Thị LM, các đương sự cũng xác nhận đúng chữ ký của mình. Tuy nhiên nguyên đơn cho rằng tại thời điểm ký văn bản là do các anh chị em tin tưởng ông Ch có di chúc cho đất của ông NN, nhưng sau đó biết được là không có di chúc. Xét thấy, ông NN bà PN chết không để lại di chúc thì di sản để lại được chia đều cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật. Mặc dù ngày 30/9/1998 các anh chị em ký tên trong văn bản thỏa thuận để ông Ch đăng ký quyền sử dụng đất nhưng đến nay diện tích đất tranh chấp vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận cho ông Ch. Ngoài ra, sau khi biết được ông Ch không có di chúc của ông NN thì năm 2002 các ông C, bà LM, bà CN, ông Nh có gửi đơn tranh chấp tại phường BC và đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Việc thỏa thuận đồng ý cho ông Ch đăng ký quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp là ý Ch của các đồng thừa kế nhưng không thể hiện nội dung cho phần thừa kế của mình cho ông Ch, đồng thời ông Ch chưa được thực hiện việc kê khai đăng ký theo đúng quy định của pháp luật và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hơn Na, theo quy định của Luật đất đai năm 1987 và Luật đất đai năm 1993 đều không quy định về việc tặng cho quyền sử dụng đất, trong trường hợp ông NN muốn cho tặng quyền sử dụng đất cho ông Ch thì phải thực hiện thủ tục như chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng ông Ch không xuất trình được văn bản nào chứng M có việc chuyển dịch quyền sử dụng đất từ ông NN cho ông Ch.

Bị đơn cũng cho rằng từ năm 1994 sau khi ông NN chết thì ông là người đóng thuế và sổ thuế gia đình đều ghi tên ông. Xét thấy, như lời trình bày của bị đơn và chứng cứ kèm theo thì trước thời điểm ông NN chết ông NN vẫn là người thực hiện nghĩa vụ thuế cho nhà nước, chỉ sau khi ông NN chết thì ông Ch mới là người đứng tên nộp thuế, vì sau khi ông NN chết thì ông Ch là người trực tiếp sử dụng diện tích đất tranh chấp nên ông là người thực hiện nghĩa vụ đóng thuế là phù hợp. Trường hợp này được xem như là bị đơn có công sức bảo quản gìn giữ di sản thừa kế.

Đối với việc bị đơn cho rằng trước khi chết cha mẹ ông đã phân chia đất cho các anh chị em, phần diện tích đất tranh chấp là của cha mẹ cho ông nên các anh em khác không được yêu cầu chia. Xét thấy việc phân chia đất như ông Ch trình bày không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, đồng thời cũng không được xem là chứng cứ để xác định bị đơn đã được cho phần diện tích đất đang tranh chấp.

Do đó, như đã nhận định ở trên, có cơ sở xác định diện tích đất tranh chấp là di sản của ông NN bà PN chết để lại, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng M được tặng cho hợp pháp quyền sử dụng đất nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu

cầu chia thừa kế của nguyên đơn là có căn cứ, bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng không chứng M được kháng cáo là có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3.5.] Do ông NN chết năm 1993 bà PN chết năm 1987 không để lại di chúc nên việc phân chia di sản được thực hiện theo quy định pháp luật, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 650 bộ luật Dân sự năm 2015. Di sản của ông NN bà PN được chia đều cho các đồng thừa kế gồm: Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị LM, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị CN, Nguyễn Phước Ch.

Án sơ thẩm xác định do ông Ch là người trực tiếp sống với ông NN, bà PN, chăm sóc phụng dưỡng khi ông bà cuối đời, đồng thời lo ma chay, là người trực tiếp quản lý, bảo vệ, gìn giữ, tôn tạo đối với di sản do ông NN, bà PN để lại. Mặt khác theo tập tục địa phương thì ông Ch là con trai út cũng là người lo cúng giỗ tổ tiên nên ông Ch được hưởng phần thừa kế, đồng thời được nhận thêm phần do công sức đóng góp, gìn giữ của mình Nh hơn những người khác là phù hợp với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 618 Bộ luật dân sự 2015 và án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án NN dân Tối cao thông qua ngày 06/4/2016 thì người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản quy định tại khoản 2 Điều 616 của Bộ luật này có quyền được thanh toán chi phí bảo quản di sản. Đồng thời, theo quy định tại khoản 3 Điều 658 Bộ luật Dân sự 2015 thì các khoản chi phí LN quan đến thừa kế được ưu tiên thanh toán có chi phí cho việc bảo quản di sản. Phần công sức của ông Ch được cấp sơ thẩm xác định tương đương một suất thừa kế là có cơ sở.

Do đó, phần di sản của ông NN, bà PN được chia làm 06 phần, ông Ch hưởng 02 phần trong đó có diện tích đất thổ cư, các đồng thừa kế còn lại gồm ông C, bà G, bà LM và bà CN mỗi người được hưởng một phần bằng nhau là 1/6 diện tích đất. Phần của bà Nguyễn Thị LM sẽ do các đồng thừa kế của bà LM hưởng gồm: Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn Di, Nguyễn Thị G2, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị Gở, Nguyễn Thị CH, Nguyễn Văn T. Phần của bà Nguyễn Thị CN sẽ do các đồng thừa kế của bà CN hưởng gồm: Nguyễn Văn Nh, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn DZ, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị CA, Nguyễn Thị Mai LN. Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị G và các đồng thừa kế của bà LM và bà CN thống nhất giao cho ông C đại diện nhận và đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần được chia của bà LM, bà CN, ông C và bà G và tự phân chia với nhau. Án sơ thẩm phân chia như trên là có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thu Hương và ông Nguyễn M Chánh đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công sức của ông Chánh, bà Hương đối với phần đất đang tranh chấp từ thời điểm đủ tuổi lao động đến nay. Tuy nhiên tại cấp sơ thẩm ông Chánh bà Hương không đưa ra yêu cầu này mà chỉ yêu cầu tại cấp phúc thẩm, do đó căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét đối với yêu cầu này của ông Chánh, bà Hương. Mặt khác như đã nêu ở trên bị đơn đã được tính công sức bằng một suất thừa kế theo pháp luật là đúng quy định.

[4.] Việc phân chia được xác định cụ thể như sau: Tổng diện tích đất là $1.642 \text{ m}^2 / 6 = 273,66 \text{ m}^2/\text{phần}$.

Ông Ch được 02 phần là 547,3 m² trong đó bao gồm 200 m² thổ cư có căn nhà số 18/43 đường Ngô Ch Q, phường Bình Chiểu, quận TD. Ông Cỡ, bà G và các đồng thừa kế của bà LM bà CN được nhận 04 phần là 1.094,64m². Do vị trí nhà số 18/43 Ngô Ch Q, khu phố 2, phường BC, quận TD có vị trí ở giữa khu đất nên phần đất được chia cho phía bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ LN quan sẽ được điều chỉnh phù hợp để giữ nguyên hiện trạng nhà. Cụ thể: nguyên đơn và các đồng thừa kế khác được nhận phần đất thuộc phía phải của căn nhà nhìn từ hẻm số 18 vào, vị trí thửa đất tính từ ranh thửa đất (sát mương nước) kéo vào phía tường nhà ông Ch với chiều ngang là 27m, chiều dài hết thửa đất là 35,77m, diện tích khu đất: 27m x 35,77 m = 965,79 m². Phần diện tích còn lại 676,21m² thuộc phần bị đơn được chia. Phần chênh lệch giữa diện tích đất được chia thừa kế và diện tích đất thực thể được nhận là: (273,66 m² x 4) – 965,79 m² = 128,85 m². Đối với 128,85 m² chênh lệch này ông Ch có trách nhiệm hoàn lại cho các đồng thừa kế khác khoản tiền theo biên bản định giá ngày 24/10/2019 là 8.000.000 đồng/m², cụ thể: 128,85m² x 8.000.000 đồng/m² = 1.030.800.000 đồng/4 = 257.700.000 đồng/ kỳ phân thừa kế. Bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn C mỗi người nhận 257.700.000 đồng; các đồng thừa kế của bà LM nhận là 257.700.000 đồng (mỗi đồng thừa kế của bà LM được nhận 32.212.500 đồng); các đồng thừa kế của bà CN nhận là 257.700.000 đồng (mỗi đồng thừa kế của bà CN nhận 36.814.285 đồng).

Xét hình thức phân chia như trên của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự 2015, đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Các đương sự được LN hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với phần nhà đất được nhận theo quy định tại khoản 3 của Điều 100 Luật Đất đai 2013 *“Hộ gia đình, cá NN được sử dụng đất theo bản án hoặc quyết định của Tòa án NN dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án, văn bản công nhận kết quả hòa giải thành, quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trường hợp chưa thực hiện nghĩa vụ tài Chnh thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật”*.

Đối với phần diện tích 338,9 m² số thừa phần chiết 1-3 tài liệu bản đồ địa Chnh 2003 theo bản đồ hiện trạng vị trí số 10/HĐTD 10 ngày 16/9/2011 do chi nhánh công ty TNHH dịch vụ xây dựng đo đạc bản đồ C.T.M lập, được Văn phòng đăng ký QSDĐ kiểm tra ngoại nghiệp ngày 20/9/2011 các đương sự có mặt tại Tòa xác định là của ông Ch, không tranh chấp nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

[6.] Xét, lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp với phân tích nêu trên nên không được chấp nhận.

[7.] Từ những phân tích nêu trên, tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát NN dân Thành phố Hồ Ch M đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo bị đơn, sửa một phần án sơ thẩm đối với việc xác định tư cách đương sự được

hưởng di sản thừa kế và án phí sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[8.] Án phí dân sự sơ thẩm: các đồng thừa kế phải chịu án phí sơ thẩm trên giá trị mỗi kỷ phần được nhận như án sơ thẩm đã tuyên (bao gồm giá trị phần diện tích đất và số tiền được nhận). Tuy nhiên do ông C, ông Ch, bà G là người cao tuổi, có đơn xin miễn giảm án phí, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14 và Khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên được miễn án phí. Đối với các đồng thừa kế của bà LM và bà CN, án sơ thẩm xác định các đồng thừa kế của bà CN phải chịu án phí là 75.785.600 đồng, các đồng thừa kế của bà LM phải chịu án phí 75.785.600 đồng. Tuy nhiên, để đảm bảo nghĩa vụ chịu án phí của mỗi đồng thừa kế cần xác định số tiền án phí của mỗi người. Các đồng thừa kế của bà CN gồm: Nguyễn Văn Nh, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn DZ, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị CA, Nguyễn Thị Mai LN mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm là 10.826.514 đồng. Các đồng thừa kế của bà LM gồm: Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn Di, Nguyễn Thị G2, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị Gở, Nguyễn Thị CH, Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm là 9.473.200 đồng. Do đó, cần sửa án sơ thẩm đối với phần này.

[9.] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nhưng do sửa án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Ch là người cao tuổi và được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp và quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nên không hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 227, 229, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 100 Luật đất đai năm 2013;
- Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định cho tiết thi hành một số điều của luật đất đai.
- Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 688, Điều 616, 618, Điều 658, khoản 1 Điều 623 và Điều 660 Bộ luật dân sự 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp và quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – ông Nguyễn Phước Ch.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 813/2019/DSST ngày 15/11/2019 Quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 181/2019/QĐ-SCBSBA ngày 02/12/2019 của Tòa án NN dân quận TD.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1.1. Xác định hàng thừa kế ông Nguyễn Văn NN, bà Phan Thị PN là: Bà Nguyễn Thị LM (chết 2018) có các đồng thừa kế là các ông bà: Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn Di, Nguyễn Thị G2, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị Gở, Nguyễn Thị CH, Nguyễn Văn T; Bà Nguyễn Thị CN (chết 2007) có các đồng thừa kế là: Nguyễn Văn Nh, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn DZ, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị CA, Nguyễn Thị Mai LN); Bà Nguyễn Thị G; Ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Phước Ch.

1.2. Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn NN và bà Phạm Thị PN là đất khuôn viên căn nhà số 18/43 đường Ngô Ch Q (số cũ là 35/2 ấp BC), phường BC, quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh có tổng diện tích 1.642 m² thuộc một phần thửa số 1, 2 tờ bản đồ số 76, phường BC, quận TD trong đó gồm 1.442 m² đất trồng cây lâu năm và 200 m² đất thổ cư theo bản đồ hiện trạng vị trí số 10/HĐTĐ 10 ngày 16/9/2011 do chi nhánh công ty TNHH dịch vụ xây dựng đặc bản đồ C.T.M lập, được Văn phòng đăng ký QSDĐ kiểm tra ngoại nghiệp ngày 20/9/2011.

1.3. Ông Nguyễn Phước Ch được nhận phần diện tích 676,21m² (bao gồm 200 m² đất thổ cư có căn nhà số 18/43 đường Ngô Ch Q (số cũ là 35/2 ấp Bình Chiểu), phường BC, quận TD và diện tích đất khuôn viên) có vị trí phía bên trái thửa đất (từ hẻm 18 nhìn vào) theo bản đồ hiện trạng vị trí số 10/HĐTĐ 10 ngày 16/9/2011 do chi nhánh công ty TNHH dịch vụ xây dựng đặc bản đồ C.T.M lập, được Văn phòng đăng ký QSDĐ kiểm tra ngoại nghiệp ngày 20/9/2011.

Bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn C, các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị LM và các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị CN cùng nhận phần diện tích 965,79m² (được chia 4 phần bằng nhau, mỗi phần diện tích 241,44 m² đất trồng cây lâu năm) phía bên phải nhà số 18/43 đường Ngô Ch Q, phường BC, quận TD (từ hẻm 18 nhìn vào). Vị trí phần diện tích đất tính từ ranh bên phải thửa đất (sát mương nước) kéo vào phía tường nhà ông Ch với chiều ngang là 27m, chiều dài hết thửa đất là 35,77m theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 10/HĐTĐ 10 ngày 16/9/2011 do chi nhánh công ty TNHH dịch vụ xây dựng đặc bản đồ C.T.M lập, được Văn phòng đăng ký QSDĐ kiểm tra ngoại nghiệp ngày 20/9/2011. Giao cho ông Nguyễn Văn C đại diện nhận, đăng ký quyền sử dụng đất và có trách nhiệm giao trả lại theo phần cho bà G và các đồng thừa kế của bà LM, bà CN theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Phước Ch có trách nhiệm giao cho bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn C mỗi người 257.700.000 đồng (Hai trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm ngàn đồng), các đồng thừa kế của bà LM là 257.700.000 đồng (mỗi đồng thừa kế của bà LM được nhận 32.212.500 đồng); các đồng thừa kế của bà CN là 257.700.000 đồng (mỗi đồng thừa kế của bà CN nhận 36.814.285 đồng).

Kể từ ngày ông C, bà G, các đồng thừa kế của bà CN, các đồng thừa kế của bà LM có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Phước Ch chậm trả số tiền nêu trên thì ông Ch còn phải chịu thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tại thời điểm trả nợ.

Ông Nguyễn Văn C được đại diện bà Nguyễn Thị G và các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị LM, bà Nguyễn Thị CN và LN hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với phần nhà đất được nhận theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Phước Ch, bà Trần Thị CA được quyền LN hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với phần nhà đất được nhận theo quy định của pháp luật sau khi giao đủ giá trị di sản thừa kế cho các đồng thừa kế theo bản án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Phước Ch, bà Nguyễn Thị G. Các đồng thừa kế của bà CN gồm: Nguyễn Văn Nh, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn DZ, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị CA, Nguyễn Thị Mai LN mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm là 10.826.285 đồng. Các đồng thừa kế của bà LM gồm: Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn Di, Nguyễn Thị G2, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị Gở, Nguyễn Thị CH, Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm là 9.473.200 đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Phước Ch không phải chịu án phí phúc thẩm, do ông Ch được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên không xét hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành

án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận TD;
- Chi cục THADS quận TD;
- Các đương sự;
- Lưu (T 20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Văn Hải

